

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYÊN QUANG

TÀI LIỆU HỎI - ĐÁP HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CÔNG TÁC TỔ CHỨC THI HÀNH VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Nghị định số 80/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 04 năm 2025 của Chính phủ về tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 (sau đây viết tắt là Nghị định số 80/2025/NĐ-CP), Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật và Nghị định số 32/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 về theo dõi tình hình thi hành pháp luật hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2025, trừ trường hợp quy định tại Điều 17 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP¹.

Để nâng cao hiệu quả công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, Sở Tư pháp biên soạn tài liệu Hỏi - Đáp hướng dẫn nghiệp vụ công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật, cụ thể như sau:

Câu 1. Phạm vi điều chỉnh của Nghị định số 80/2025/NĐ-CP được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP quy định phạm vi điều chỉnh của tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật như sau:

(1) Nghị định số 80/2025/NĐ-CP quy định chi tiết khoản 3 Điều 59 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật² về trách nhiệm tổ chức thi hành, theo dõi, sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật, báo cáo, cung cấp thông tin về tổ chức thi hành, theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi chung là tổ chức thi hành pháp luật).

¹ Điều 17 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP:

“Điều 17. Điều khoản chuyển tiếp

Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành và Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2025 của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp tiếp tục được thực hiện theo Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật (sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 32/2020/NĐ-CP) và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành có liên quan”.

² Khoản 3 Điều 59 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định:

Điều 59. Nội dung và trách nhiệm tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật

...3. Cơ quan nhà nước, tổ chức, người có thẩm quyền trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

a) Tổ chức thi hành, theo dõi và sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật;

b) Báo cáo hoặc cung cấp thông tin về tổ chức thi hành, theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật”.

(2) Nghị định quy định các biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức thi hành pháp luật gồm:

- Trình tự xây dựng và ban hành kế hoạch triển khai thi hành, theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật;
- Trình tự hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật;
- Thu thập thông tin về thi hành văn bản quy phạm pháp luật;
- Kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật;
- Trách nhiệm và quản lý nhà nước về công tác tổ chức thi hành pháp luật.

(3) Việc giải thích Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, giám sát văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các quy định về hoạt động giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân.

(4) Việc ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành, biện pháp cụ thể để thi hành văn bản quy phạm pháp luật, kiểm tra, rà soát, hợp nhất, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật, pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và các quy định khác của Chính phủ.

(5) Việc phổ biến, giáo dục văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định của pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật.

Câu 2. Nguyên tắc tổ chức thi hành pháp luật được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 2 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP quy định 05 nguyên tắc tổ chức thi hành pháp luật như sau:

(1) Khách quan, toàn diện, công khai, kịp thời, hiệu quả; đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục; có trọng tâm, trọng điểm.

(2) Bảo đảm sự phối hợp thường xuyên, chặt chẽ, có kiểm tra, giám sát giữa các cơ quan nhà nước, sự tham gia của cá nhân, tổ chức trong tổ chức thi hành pháp luật.

(3) Bảo đảm sự gắn kết giữa tổ chức thi hành pháp luật với xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật.

(4) Bảo đảm không cản trở việc thực hiện điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

(5) Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong tổ chức thi hành pháp luật.

Câu 3. Kinh phí bảo đảm cho tổ chức thi hành pháp luật được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 3 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP quy định về Kinh phí bảo đảm cho tổ chức thi hành pháp luật như sau:

(1) Kinh phí cho tổ chức thi hành pháp luật do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành và nguồn hỗ trợ từ các dự án, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật.

(2) Cơ quan, người có thẩm quyền có trách nhiệm bảo đảm và ưu tiên nguồn lực đầu tư cơ sở vật chất, hiện đại hóa hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị làm việc, ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số, ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong tổ chức thi hành pháp luật.

Câu 4. Kế hoạch triển khai thi hành văn bản quy phạm pháp luật được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP quy định về việc ban hành Kế hoạch triển khai thi hành văn bản quy phạm pháp luật như sau:

(1) Luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (sau đây gọi chung là luật, nghị quyết, pháp lệnh) quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật phải được xây dựng kế hoạch triển khai, gồm: (i) Luật, pháp lệnh mới; luật, pháp lệnh thay thế các luật, pháp lệnh hiện hành; (ii) Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật có nội dung hạn chế quyền con người, quyền công dân theo quy định của [Hiến pháp](#); (iii) Nghị quyết thí điểm của Quốc hội.

(2) Ban hành kế hoạch triển khai thi hành luật, nghị quyết, pháp lệnh do Chính phủ trình:

(a) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày luật, nghị quyết, pháp lệnh được thông qua, cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản xây dựng và trình kế hoạch triển khai để Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

(b) Căn cứ nhiệm vụ được giao và tính chất, nội dung của luật, nghị quyết, pháp lệnh và yêu cầu quản lý nhà nước, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kế hoạch triển khai được Thủ tướng Chính phủ ban hành, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp

tính) quyết định việc xây dựng, ban hành kế hoạch triển khai trong phạm vi thẩm quyền của mình.

(3) Đối với luật, nghị quyết, pháp lệnh không do Chính phủ trình, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày luật, nghị quyết, pháp lệnh được thông qua, người đứng đầu cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản ban hành kế hoạch triển khai, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

(4) Đối với văn bản quy phạm pháp luật khác, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày văn bản được thông qua hoặc ban hành, cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản đó, cơ quan, đơn vị có liên quan quyết định việc xây dựng, ban hành kế hoạch triển khai nếu cần thiết.

(5) Căn cứ nhiệm vụ được giao và tính chất, nội dung của văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch triển khai gồm một trong các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm xác định kết quả cụ thể của từng nhiệm vụ, cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và thời hạn thực hiện, gồm:

(a) Ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và biện pháp cụ thể để tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật;

(b) Giải thích [Hiến pháp](#), luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

(c) Phổ biến, giáo dục văn bản quy phạm pháp luật;

(d) Hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật; tiếp nhận và xử lý đề nghị, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật; tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ;

(đ) Giám sát, kiểm tra, rà soát, hợp nhất, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật; pháp điển hệ thống quy phạm pháp luật bảo đảm xác định kết quả cụ thể của từng nhiệm vụ, cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp và thời hạn thực hiện.

Câu 5. Việc hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 5 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP quy định về việc hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật như sau:

1. Thẩm quyền hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Theo đó, việc hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện đối với văn bản quy phạm pháp luật trừ Hiến pháp, luật, nghị quyết của

Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật xem xét, hướng dẫn áp dụng đối với văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành bằng văn bản hành chính, trên cơ sở đề nghị của cơ quan, kiến nghị của tổ chức, cá nhân. Trường hợp cần thiết, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ quản lý ngành, lĩnh vực; Hội đồng nhân dân giao Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành văn bản hành chính để hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành.

2. Việc ủy quyền hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Việc tiếp nhận và xử lý đề nghị, kiến nghị hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật thực hiện như sau:

a) Trường hợp đề nghị, kiến nghị hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật không thuộc thẩm quyền thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, kiến nghị, cơ quan đã tiếp nhận đề nghị, kiến nghị gửi văn bản trả lời cơ quan đề nghị, tổ chức, cá nhân kiến nghị nêu rõ lý do và có thể hướng dẫn cơ quan đề nghị, tổ chức, cá nhân kiến nghị gửi đến cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật theo quy định.

b) Trường hợp đề nghị, kiến nghị hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền hướng dẫn của cơ quan tiếp nhận đề nghị, kiến nghị hoặc của người được ủy quyền thì trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị, kiến nghị hoặc văn bản ủy quyền, cơ quan, người có thẩm quyền hướng dẫn gửi văn bản hướng dẫn cho cơ quan đề nghị, tổ chức, cá nhân kiến nghị, trừ trường hợp đề nghị, kiến nghị hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật có nhiều nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều cơ quan khác nhau.

c) Trường hợp đề nghị, kiến nghị hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật có nhiều nội dung phức tạp, liên quan đến nhiều cơ quan khác nhau thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, kiến nghị hoặc văn bản ủy quyền, cơ quan, người có thẩm quyền hướng dẫn gửi văn bản yêu cầu phối hợp hoặc tổ chức cuộc họp với các cơ quan có liên quan.

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu phối hợp, cơ quan có liên quan gửi văn bản trả lời về những nội dung được yêu cầu liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc chức năng quản lý nhà nước của mình.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời của cơ quan có liên quan hoặc ngày tổ chức cuộc họp với các cơ quan có liên quan,

cơ quan, người có thẩm quyền hướng dẫn gửi văn bản hướng dẫn cho cơ quan đề nghị, tổ chức, cá nhân kiến nghị.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phát hành văn bản hướng dẫn, cơ quan, người có thẩm quyền hướng dẫn có trách nhiệm đăng tải văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật trên Cổng, Trang thông tin điện tử của cơ quan mình hoặc trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật.

Câu 6. Quy định về hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật?

Trả lời:

Điều 6 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP quy định về việc hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật như sau:

(1) Cơ quan, người có thẩm quyền tự mình hoặc theo văn bản đề nghị hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật thực hiện cung cấp thông tin, giải pháp, biện pháp, cách thức thực hiện quy định của văn bản quy phạm pháp luật cho từng trường hợp cụ thể.

(2) Thẩm quyền hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật:

(i) Bộ, cơ quan ngang bộ hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc chức năng quản lý nhà nước của mình cho tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

(ii) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc ngành, lĩnh vực quản lý của mình cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, công chức chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp dưới;

(iii) Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước phân công cơ quan, đơn vị có trách nhiệm hướng dẫn và quy định trình tự hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

(3) Việc tiếp nhận và hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện như sau:

a) Trường hợp đề nghị hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật không thuộc thẩm quyền:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan đã tiếp nhận đề nghị gửi văn bản trả lời cơ quan đề nghị nêu rõ lý do và có thể hướng dẫn cơ quan đề nghị gửi đề nghị đến cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật quy định tại các điểm a và b khoản 2 Điều 6 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP³;

b) Trường hợp đề nghị hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền hướng dẫn của cơ quan tiếp nhận đề nghị:

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn gửi văn bản hướng dẫn cho cơ quan đề nghị, trừ trường hợp đề nghị hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật có nhiều nội dung phức tạp.

c) Trường hợp đề nghị hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật có nhiều nội dung phức tạp:

Trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn gửi văn bản hướng dẫn cho cơ quan đề nghị.

(4) Cơ quan, người có thẩm quyền có trách nhiệm công khai kết quả hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật trên Cổng, Trang thông tin điện tử của cơ quan mình hoặc bằng các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Câu 7. Việc tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về văn bản quy phạm pháp luật được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 7 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP quy định về việc tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về văn bản quy phạm pháp luật được quy định như sau:

(1) Đối tượng được tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về văn bản quy phạm pháp luật là cán bộ, công chức, viên chức thực hiện công việc hoặc nhiệm vụ theo vị trí việc làm chịu sự điều chỉnh trực tiếp của văn bản quy phạm pháp luật.

³ Điểm a và b khoản 2 Điều 6 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP quy định:

“2. Thẩm quyền hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc chức năng quản lý nhà nước của mình cho tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thi hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc ngành, lĩnh vực quản lý của mình cho cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, công chức chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp dưới;”.

(2) Biên soạn tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể:

a) Cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản biên soạn tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng đối với văn bản quy định từ khoản 2 đến khoản 6 Điều 4 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, gồm: (i) Bộ luật, luật (sau đây gọi chung là luật), nghị quyết của Quốc hội; (ii) Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; (iii) Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; (iv) Nghị định, nghị quyết của Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; (v) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Tổng Kiểm toán nhà nước chỉ đạo việc biên soạn tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng đối với văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành hoặc liên tịch ban hành;

c) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo việc biên soạn tài liệu và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng đối với văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành;

d) Cơ quan, tổ chức không quy định tại các điểm a, b và c khoản này, căn cứ nhiệm vụ được giao và tính chất, nội dung của văn bản quy phạm pháp luật có thể tự mình biên soạn tài liệu tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đối tượng thuộc phạm vi quản lý của mình.

(3) Tài liệu tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phải được cơ quan, đơn vị biên soạn phê duyệt trước khi sử dụng.

Câu 8. Việc tiếp nhận và xử lý kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 8 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP việc tiếp nhận và xử lý kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật được quy định như sau:

(1) Trường hợp kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật được gửi trên Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật: Việc tiếp nhận và xử lý kiến nghị được thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về phối hợp giữa các bộ, ngành, địa phương và các cơ quan liên quan trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật.

(2) Trường hợp kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật được gửi trực tiếp bằng văn bản đến cơ quan, người có thẩm quyền hoặc qua Hệ thống tiếp nhận, trả lời phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân: Việc tiếp nhận và xử lý kiến nghị được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

(3) Trường hợp kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật có dấu hiệu trái pháp luật: Việc tiếp nhận và xử lý kiến nghị được thực hiện theo quy định về kiểm tra, rà soát, hệ thống hoá và xử lý văn bản quy phạm pháp luật.

- Về việc triển khai Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật:

+ Ngày 05 tháng 02 năm 2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 244/QĐ-TTg về việc phê duyệt Đề án “Ứng dụng công nghệ số trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang. Trên cơ sở đó, Bộ Tư pháp đã ban hành Văn bản số 2498/BTP-KTVB&QLXLVPHC về việc triển khai Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật; Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 09/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Quyết định số 244/QĐ-TTg ngày 05/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Ứng dụng công nghệ số trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Ngày 31 tháng 5 năm 2025, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính đã bấm nút chính thức vận hành Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật.

Ngày 16 tháng 6 năm 2025, Thủ tướng Chính phủ có Công điện số 89/CĐ-TTg Triển khai Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật; Ủy ban nhân dân tỉnh có Văn bản số 3102/UBND-NC ngày 20/6/2025 V/v thực hiện Công điện số 89/CĐ-TTg ngày 16/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo:

(1) Công an tỉnh; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh thực hiện:

(i) Thực hiện việc tiếp nhận, xử lý, trả lời các phản ánh, kiến nghị theo các nguyên tắc quy định tại điểm b Mục 1 Công điện số 89/CĐ-TTg, cụ thể:

- Đối với phản ánh, kiến nghị thuộc thẩm quyền: trả lời rõ ràng, trực tiếp vào nội dung kiến nghị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tiếp nhận phản ánh, kiến nghị;

- Trường hợp phản ánh, kiến nghị không thuộc thẩm quyền trả lời thì chuyển tới cơ quan có thẩm quyền trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận phản ánh, kiến nghị;

- Trường hợp phản ánh, kiến nghị thuộc trách nhiệm trả lời của nhiều cơ quan thì cơ quan chủ trì thực hiện rà soát văn bản quy phạm pháp luật (là cơ quan đã chủ trì tham mưu ban hành hoặc cơ quan ban hành văn bản quy phạm pháp luật có kiến nghị, phản ánh) có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan để trả lời. Việc chuyển kiến nghị, phản ánh để đề nghị phối hợp trả lời được thực hiện trong thời hạn không quá 02 ngày kể từ ngày nhận được phản ánh, kiến nghị. Cơ quan nhận được yêu cầu phối hợp tổ chức nghiên cứu, phối hợp trả lời trong thời hạn 10 ngày. Bộ, cơ quan phối hợp có trách nhiệm trả lời đúng thời hạn, nội dung rõ ràng; không trả lời chung chung, thiếu trách nhiệm hoặc né tránh trách nhiệm; trường hợp quá thời hạn quy định mà bộ, cơ quan được lấy ý kiến không trả lời hoặc chậm trả lời thì được xác định là đồng ý với ý kiến và đề xuất của cơ quan lấy ý kiến;

- Văn bản trả lời cá nhân, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật được thể hiện theo định dạng file PDF.

(ii) Bố trí công chức và các điều kiện khác để vận hành Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật;

(iii) Triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 09/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Quyết định số 244/QĐ-TTg ngày 05/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Ứng dụng công nghệ số trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật” trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

(2) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh: Thực hiện liên kết, tích hợp Hệ thống thông tin với Cổng thông tin điện tử của tỉnh theo điểm a Mục 1 Công điện số 89/CĐ-TTg, cụ thể:

Thực hiện liên kết, tích hợp Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật với Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: hoàn thành trước ngày 20 tháng 6 năm 2025; bố trí nhân lực, kinh phí và các điều kiện khác bảo đảm việc tổ chức triển khai, thực hiện Quyết định số 244/QĐ-TTg ngày 05/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Ứng dụng công nghệ số trong việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật” hiệu quả, đúng yêu cầu và tiến độ.

(3) Sở Tư pháp:

(i) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc rà soát làm sạch thông tin, dữ liệu văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật: hoàn thành trước ngày 01 tháng 9 năm 2025; thường xuyên cập nhật đầy đủ, chính xác thông tin, dữ liệu văn bản trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật theo quy định.

(ii) Chủ trì, hướng dẫn, phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc triển khai vận hành Hệ thống thông tin; tuyên truyền để các cá nhân, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp sử dụng Hệ thống thông tin trong việc phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật có mâu thuẫn, chồng chéo, không còn phù hợp; triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 09/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

(iii) Làm đầu mối, tham mưu tổ chức thực hiện việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền, trách nhiệm rà soát văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh; định kỳ hàng tháng hoặc đột xuất tổng hợp tình hình tiếp nhận, trả lời kiến nghị, phản ánh trên địa bàn tỉnh để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tư pháp theo quy định.

Sở Tư pháp đã ban hành Văn bản số 897/STP-NV1 ngày 17/6/2025 v/v triển khai vận hành Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật gửi các cơ quan, đơn vị để triển khai thực hiện.

Câu 9. Việc thực hiện sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 9 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP quy định về việc sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật như sau:

1. Trách nhiệm tổ chức sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật:

a) Cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản tổ chức sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật quy định quy định từ khoản 2 đến khoản 6 Điều 4 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, gồm: (i) Bộ luật, luật (sau đây gọi chung là luật), nghị quyết của Quốc hội; (ii) Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; (iii) Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước; (iv) Nghị định, nghị quyết của Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; (v) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

b) Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Tổng Kiểm toán nhà nước chỉ đạo tổ chức sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành hoặc liên tịch ban hành;

c) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo tổ chức sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành.

2. Tiến hành sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật dựa trên một trong các căn cứ sau:

a) Theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật đó;

b) Theo đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền.

3. Hình thức sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật:

Căn cứ vào tính chất của văn bản quy phạm pháp luật, nội dung, yêu cầu của việc sơ kết, tổng kết, cơ quan có trách nhiệm tổ chức sơ kết, tổng kết lựa chọn một trong các hình thức sau đây:

a) Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết;

b) Tổng hợp thông tin, xây dựng báo cáo sơ kết, tổng kết.

4. Nội dung cơ bản của báo cáo sơ kết, tổng kết việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật gồm:

a) Công tác chỉ đạo, triển khai và tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật;

b) Kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật, đánh giá ưu điểm, bất cập, hạn chế của văn bản quy phạm pháp luật;

c) Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân;

d) Xác định những vấn đề mới phát sinh trong thực tiễn;

đ) Kiến nghị giải pháp để khắc phục khó khăn, vướng mắc, biện pháp nâng cao hiệu quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật, hoàn thiện hệ thống pháp luật;

e) Những nội dung khác (nếu có).

Câu 10. Việc Báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 10 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP quy định về việc báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật, như sau:

1. Báo cáo của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực được giao quản lý gửi về Bộ Tư pháp;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật thuộc phạm vi quản lý của địa phương mình gửi về Bộ Tư pháp.

2. Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước phân công cơ quan, đơn vị tham mưu, xây dựng báo cáo và quy định nội dung báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật có liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình gửi về Bộ Tư pháp.

3. Bộ Tư pháp giúp Chính phủ tổng hợp báo cáo của các cơ quan quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, xây dựng báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật trong phạm vi toàn quốc.

4. Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, các cơ quan, tổ chức có trách nhiệm báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật theo quy định của pháp luật hoặc theo đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền.

5. Báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật gồm:

(i) Báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật định kỳ hằng năm theo Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 80/2025/NĐ-CP;

(ii) Báo cáo tình hình xử lý kiến nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật theo Mẫu số 02 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 80/2025/NĐ-CP;

(iii) Báo cáo đột xuất, báo cáo chuyên đề về tổ chức thi hành pháp luật theo đề nghị của cơ quan, người có thẩm quyền.

(4) Phương thức gửi, nhận báo cáo, thời gian chốt số liệu báo cáo và thời hạn gửi báo cáo thực hiện theo quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.

(Có mẫu Báo cáo kèm theo tài liệu này)

Câu 11. Việc cung cấp thông tin về tổ chức thi hành pháp luật được quy định như thế nào ?

Trả lời:

Điều 11 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP quy định về việc cung cấp thông tin về tổ chức thi hành pháp luật như sau:

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phối hợp với Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, các tổ chức khác có liên quan trong việc tổ chức thi hành pháp luật.

2. Căn cứ yêu cầu cụ thể của từng hoạt động tổ chức thi hành pháp luật, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp đề nghị các cơ quan, tổ chức phối hợp cung cấp thông tin về tổ chức thi hành pháp luật theo các nội dung sau đây:

a) Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân cung cấp cho cơ quan hành chính nhà nước cùng cấp các thông tin, kết quả giám sát việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật khi có văn bản đề nghị, trừ trường hợp có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước;

b) Viện kiểm sát nhân dân cung cấp thông tin về việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân thông qua hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát hoạt động tư pháp;

c) Tòa án nhân dân cung cấp thông tin về việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân thông qua hoạt động xét xử;

d) Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên cung cấp thông tin về việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật từ hoạt động giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật thuộc phạm vi giám sát của Mặt trận.

Câu 12. Kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật được quy định như thế nào ?

Trả lời:

Điều 12 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP quy định về Kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật như sau:

1. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội tại kỳ họp cuối năm về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của năm sau, kết quả hoạt động giám sát của Quốc hội, nội dung trả lời chất vấn của đại biểu Quốc hội, kiến nghị của cử tri và thực tiễn thi hành pháp luật, xây dựng kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành (sau đây gọi chung là kế hoạch trọng tâm, liên ngành), trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trước ngày 01 tháng 01 của năm kế hoạch.

2. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch trọng tâm, liên ngành, căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội tại kỳ họp cuối năm về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của năm sau, kết quả hoạt động giám sát của Quốc hội, nội dung trả lời chất vấn của đại biểu Quốc hội, kiến nghị của cử tri, kế hoạch trọng tâm, liên ngành hằng năm của Thủ tướng Chính phủ và thực tiễn thi hành pháp luật trong ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý, tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì, phối hợp với các tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ban hành kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật của bộ, cơ quan ngang bộ và gửi về Bộ Tư pháp để theo dõi, tổng hợp.

3. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ ban hành kế hoạch trọng tâm, liên ngành, căn cứ vào nghị quyết của Hội đồng nhân dân về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và ngân sách địa phương, kết quả hoạt động giám sát của Hội đồng nhân dân cùng cấp, kiến nghị của cử tri, kế hoạch trọng tâm, liên ngành hằng năm của Thủ tướng Chính phủ và thực tiễn thi hành pháp luật ở địa phương, Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật của địa phương và gửi về Bộ Tư pháp để theo dõi, tổng hợp.

Câu 13. Thông tin về thi hành văn bản quy phạm pháp luật được thu thập từ những nguồn nào?

Trả lời:

Điều 13 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP quy định về việc thu thập thông tin về thi hành văn bản quy phạm pháp luật như sau:

1. Thông tin về thi hành văn bản quy phạm pháp luật được thu thập từ 06 nguồn sau đây:

- (i) Báo cáo của cơ quan, tổ chức;
- (ii) Thông tin được đăng tải trên các phương tiện thông tin đại chúng;
- (iii) Phản ánh, kiến nghị trực tiếp hoặc bằng văn bản của tổ chức, cá nhân;
- (iv) Kết quả hoạt động điều tra, khảo sát việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật thông qua phiếu khảo sát, tọa đàm, phỏng vấn trực tiếp và các hình thức phù hợp khác;
- (v) Kết quả hoạt động thanh tra, kiểm tra việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật;
- (vi) Các nguồn thông tin khác theo quy định của pháp luật.

2. Kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật thu thập được, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử lý kết quả trong phạm vi thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý kết quả theo một hoặc một số nội dung sau:

- (i) Sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật;
- (ii) Ban hành văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành và biện pháp cụ thể để tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật;
- (iii) Giải thích Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- (iv) Kiểm tra, rà soát, xử lý đối với văn bản quy phạm pháp luật trái pháp luật, mâu thuẫn, chồng chéo, hết hiệu lực hoặc không còn phù hợp;
- (v) Hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật; tập huấn, bồi dưỡng, hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ;
- (vi) Thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm hiệu quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật.

3. Bộ Tư pháp có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xử lý kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật; tham mưu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ xử lý kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền quyết định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý kịp thời xử lý kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật; tổng hợp việc xử lý kết quả trong báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật hằng năm gửi Bộ Tư pháp.

4. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu xử lý kết quả thi hành văn bản quy phạm pháp luật, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm báo cáo việc xử lý kiến nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật và gửi về Bộ Tư pháp để tổng hợp, theo dõi.

5. Trường hợp phát hiện văn bản hướng dẫn áp dụng văn bản quy phạm pháp luật hoặc văn bản áp dụng trái pháp luật, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh yêu cầu cơ quan ban hành văn bản đó kịp thời xử lý theo quy định của pháp luật.

Câu 14. Quy định về kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật ?

Trả lời:

Điều 14 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP quy định về việc kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật như sau:

1. Phạm vi trách nhiệm kiểm tra:

(i) Bộ Tư pháp kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; giúp Thủ tướng Chính phủ kiểm tra trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành;

(ii) Bộ, cơ quan ngang bộ kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực trong phạm vi toàn quốc.

Tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ tham mưu về quản lý nhà nước hoặc giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thực hiện quản lý nhà nước theo chuyên ngành, lĩnh vực có trách nhiệm tham mưu, giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật trong phạm vi ngành, lĩnh vực;

(iii) Ủy ban nhân dân các cấp kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật của các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân cấp dưới trong phạm vi địa bàn quản lý.

Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật và việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực ở địa phương.

2. Nội dung kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật, bao gồm:

(i) Việc ban hành kế hoạch triển khai thi hành văn bản quy phạm pháp luật (nếu có), kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện tổ chức thi hành pháp luật;

(ii) Việc thực hiện các nội dung tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật; việc thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật;

(iii) Tính kịp thời, đầy đủ trong thi hành văn bản quy phạm pháp luật và tính chính xác, thống nhất trong áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền; mức độ tuân thủ pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

(iv) Việc bảo đảm các điều kiện về tổ chức bộ máy, nhân lực, kinh phí, cơ sở vật chất cho tổ chức thi hành pháp luật.

3. Tổ chức thực hiện kiểm tra:

a) Căn cứ vào kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật hằng năm, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp thành lập đoàn kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật;

b) Quyết định thành lập đoàn kiểm tra phải được gửi đến cho cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng được kiểm tra (*sau đây gọi chung là đối tượng được kiểm tra*) chậm nhất là **05** ngày làm việc trước ngày tiến hành kiểm tra.

Trường hợp kiểm tra đột xuất, quyết định thành lập đoàn kiểm tra phải được gửi đến cho đối tượng được kiểm tra chậm nhất là **02** ngày làm việc trước ngày tiến hành kiểm tra;

c) Đối tượng được kiểm tra báo cáo bằng văn bản, cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan đến nội dung kiểm tra; giải trình những vấn đề thuộc nội dung kiểm tra theo yêu cầu của đoàn kiểm tra. Đoàn kiểm tra xem xét, xác minh, kết luận về những vấn đề thuộc nội dung kiểm tra;

d) Trong thời hạn **15** ngày kể từ ngày kết thúc hoạt động kiểm tra, đoàn kiểm tra dự thảo kết luận kiểm tra và gửi cho đối tượng được kiểm tra để lấy ý kiến đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra;

đ) Trong thời hạn **05** ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo kết luận kiểm tra, đối tượng được kiểm tra gửi lại đoàn kiểm tra ý kiến bằng văn bản đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra;

e) Trong thời hạn **05** ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của đối tượng được kiểm tra đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra hoặc **02** ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo kết luận kiểm tra mà đoàn kiểm tra không nhận được ý kiến bằng văn bản của đối tượng được kiểm tra đối với các nội dung trong dự thảo kết luận kiểm tra, thì trưởng đoàn kiểm tra trình người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền kiểm tra ban hành kết luận kiểm tra;

g) Kết luận kiểm tra được gửi cho đối tượng được kiểm tra và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan ngay sau khi được ban hành để thực hiện các nội dung nêu trong kết luận kiểm tra và thực hiện công khai theo quy định của pháp luật.

4. Người có thẩm quyền đã ban hành kết luận kiểm tra có trách nhiệm chỉ đạo việc đôn đốc đối tượng được kiểm tra thực hiện kết luận kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật thông qua việc yêu cầu đối tượng được kiểm tra báo cáo tình hình thực hiện kết luận kiểm tra và cung cấp tài liệu chứng minh.

5. Người có thẩm quyền đã ban hành kết luận kiểm tra quyết định kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật khi hết thời hạn phải thực hiện kết luận kiểm tra mà đối tượng được kiểm tra không hoàn

thành việc thực hiện kết luận kiểm tra hoặc đối tượng được kiểm tra không thực hiện trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện kết luận kiểm tra.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ thời điểm kết thúc kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra công tác tổ chức thi hành pháp luật, người có thẩm quyền đã ban hành kết luận kiểm tra gửi thông báo kết quả và việc xử lý kết quả kiểm tra việc thực hiện kết luận kiểm tra đến đối tượng được kiểm tra và thực hiện công khai theo quy định của pháp luật.

Câu 15. Cơ quan nào có trách nhiệm tổ chức thi hành pháp luật?

Trả lời:

Điều 15 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP quy định về trách nhiệm tổ chức thi hành pháp luật như sau:

1. Chính phủ tổ chức thi hành Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ tổ chức thi hành pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực trong phạm vi toàn quốc.

Tổ chức thuộc bộ, cơ quan ngang bộ tham mưu về quản lý nhà nước hoặc giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thực hiện quản lý nhà nước theo chuyên ngành, lĩnh vực, tham mưu giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ tổ chức thi hành pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc chức năng quản lý nhà nước của bộ, cơ quan ngang bộ.

3. Cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức thi hành pháp luật thuộc ngành, lĩnh vực được phân công.

Tổ chức pháp chế ở cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì, tham mưu, giúp Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức thi hành pháp luật thuộc ngành, lĩnh vực được phân công.

4. Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức thi hành pháp luật ở địa phương.

Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân các cấp tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tổ chức thi hành pháp luật liên quan đến chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực ở địa phương.

Câu 16. Quản lý nhà nước về tổ chức thi hành pháp luật được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 16 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP quy định về việc quản lý nhà nước về tổ chức thi hành pháp luật như sau:

1. Trách nhiệm của Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thống nhất quản lý nhà nước về tổ chức thi hành pháp luật;

2. Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về tổ chức thi hành pháp luật, có nhiệm vụ, quyền hạn:

a) Xây dựng, hoàn thiện pháp luật về tổ chức thi hành pháp luật;

b) Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kiểm tra, đôn đốc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về công tác tổ chức thi hành pháp luật;

c) Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật; hướng dẫn việc quản lý, khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của pháp luật;

d) Tổng hợp, báo cáo Chính phủ về tổ chức thi hành pháp luật;

đ) Xây dựng cơ sở vật chất, kiện toàn tổ chức, bố trí nguồn lực để triển khai việc tổ chức thi hành pháp luật.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Phối hợp thực hiện nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện pháp luật về tổ chức thi hành pháp luật;

- Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kiểm tra, đôn đốc bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tổ chức thi hành pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực;

- Phối hợp quản lý, khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật;

- Tổng hợp, báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực trong phạm vi toàn quốc;

- Xây dựng cơ sở vật chất, kiện toàn tổ chức, bố trí nguồn lực để triển khai việc tổ chức thi hành pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực trong phạm vi toàn quốc.

4. Cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Phối hợp thực hiện nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện pháp luật về tổ chức thi hành pháp luật;

- Tổng hợp, báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật thuộc ngành, lĩnh vực được phân công;

- Xây dựng cơ sở vật chất, kiện toàn tổ chức, bố trí nguồn lực để triển khai việc tổ chức thi hành pháp luật thuộc ngành, lĩnh vực được phân công.

5. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Phối hợp thực hiện nhiệm vụ xây dựng, hoàn thiện pháp luật về tổ chức thi hành pháp luật;

- Chỉ đạo, theo dõi, hướng dẫn, tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, kiểm tra, đôn đốc cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, Ủy ban nhân dân cấp dưới về tổ chức thi hành pháp luật ở địa phương;

- Phối hợp quản lý, khai thác, sử dụng Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về văn bản quy phạm pháp luật;

- Tổng hợp, báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật ở địa phương;

- Xây dựng cơ sở vật chất, kiện toàn tổ chức, bố trí nguồn lực để triển khai việc tổ chức thi hành pháp luật ở địa phương.

Câu 17. Việc thực hiện Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành và Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2025 sau khi Nghị định số 80/2025/NĐ-CP có hiệu lực thi hành được quy định như thế nào?

Trả lời:

Điều 17 Nghị định số 80/2025/NĐ-CP việc quy định điều khoản chuyển tiếp như sau:

Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành và Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2025 của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp tiếp tục được thực hiện theo Nghị định số 59/2012/NĐ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ về theo dõi tình hình thi hành pháp luật (sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 32/2020/NĐ-CP) và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành có liên quan./.

Nơi nhận:

- Các cơ quan tham mưu xây dựng VBQPPL;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- UBND cấp xã;
- Trang TTĐT PBGDPL tỉnh (đăng tải);
- Trang TTĐT STP (đăng tải);
- Lưu: VT, PNV1.Nguyệt.

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYÊN QUANG

Mẫu số 01 ⁽¹⁾

CƠ QUAN⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-....⁽³⁾

.....⁽⁴⁾, ngày tháng năm

BÁO CÁO

Về tổ chức thi hành pháp luật năm⁽⁵⁾

Thực hiện công tác tổ chức thi hành pháp luật hằng năm,⁽⁶⁾ báo cáo về tổ chức thi hành pháp luật như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TỔ CHỨC THI HÀNH PHÁP LUẬT⁽⁷⁾

- Việc ban hành các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện tổ chức thi hành pháp luật.

- Việc ban hành các Kế hoạch triển khai thi hành văn bản quy phạm pháp luật (nếu có) (*ghi rõ số lượng, tên của văn bản, số ký hiệu, ngày tháng năm ban hành văn bản*).

- Việc ban hành và tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ nêu tại kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật (*ghi rõ tên của văn bản, số ký hiệu, ngày tháng năm ban hành văn bản*).

II. TỔ CHỨC THI HÀNH PHÁP LUẬT....⁽⁸⁾

1. Kết quả đạt được

- Việc thực hiện các nội dung tổ chức thi hành văn bản quy phạm pháp luật⁽⁹⁾.

- Việc thực hiện các nhiệm vụ theo kế hoạch theo dõi việc thi hành văn bản quy phạm pháp luật⁽¹⁰⁾.

- Tính kịp thời, đầy đủ trong thi hành văn bản quy phạm pháp luật⁽¹¹⁾ và tính chính xác, thống nhất trong áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước và người có thẩm quyền⁽¹²⁾.

- Mức độ tuân thủ pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân⁽¹³⁾.

- Việc bảo đảm các điều kiện về nhân lực, kinh phí, cơ sở vật chất cho tổ chức thi hành pháp luật⁽¹⁴⁾.

- Các nội dung khác (nếu có).

2. Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân của những khó khăn, vướng mắc

3. Nhận định chung về kết quả theo dõi, đánh giá tình hình thi hành pháp luật

Nêu nhận định về tác động của việc thi hành các quy định pháp luật đối với đời sống kinh tế, xã hội (tác động tích cực, tác động tiêu cực).

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nơi nhận:

..... (16)

- (15)

- Lưu: VT,...

Ghi chú:

(1) Mẫu này dùng cho các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các cấp tổng hợp, cung cấp số liệu về tổ chức thi hành pháp luật liên quan đến ngành, lĩnh vực, địa bàn.

(2) và (6) Ghi tên của cơ quan lập báo cáo.

(3) Chữ viết tắt tên của cơ quan lập báo cáo.

(4) Địa danh ghi theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản.

(5), (7) và (8) Ghi năm thực hiện báo cáo hoặc lĩnh vực cụ thể.

(9) Báo cáo theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan báo cáo.

(10) Lĩnh vực trọng tâm, liên ngành/lĩnh vực cụ thể.

(11) Báo cáo trên cơ sở những nội dung sau: (i) Thực hiện đúng thời hạn các nhiệm vụ được giao trong văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch, văn bản khác của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền; (ii) Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ được giao trong văn bản quy phạm pháp luật, chương trình, kế hoạch, văn bản khác của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền.

(12) Báo cáo thể hiện rõ văn bản áp dụng pháp luật đã ban hành có/không vi phạm về thẩm quyền, có/không có nội dung trái với quy định pháp luật; việc áp dụng pháp luật có/không vi phạm về trình tự, thủ tục.

(13) Báo cáo trên cơ sở những nội dung sau: (i) Tình hình vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức trong thi hành công vụ; (ii) Tình hình vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân trong các lĩnh vực tổ chức thi hành pháp luật.

(14) Báo cáo trên cơ sở những nội dung sau: (i) Cơ cấu tổ chức của cơ quan, đơn vị phù hợp với văn bản, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; (ii) Số lượng người làm việc thực tế đủ so với chỉ tiêu biên chế được giao; (iii) Người làm việc đáp ứng tiêu chuẩn về vị trí việc làm theo quy định; (iv) Kinh phí cấp thực tế cho thi hành pháp luật của cơ quan, đơn vị so với kế hoạch thực hiện hoặc yêu cầu của nhiệm vụ; (v) Cơ sở vật chất thực tế dành cho thi hành pháp luật của cơ quan, đơn vị so với kế hoạch thực hiện hoặc yêu cầu của nhiệm vụ.

(15) Ghi tên của cơ quan nhận báo cáo.

(16) Quyền hạn và chức vụ của người ký báo cáo.

Mẫu số 02 ⁽¹⁾

CƠ QUAN⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BC-....⁽³⁾

.....⁽⁴⁾, ngày tháng năm

BÁO CÁO

Tình hình xử lý các kiến nghị về việc sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật của⁽⁵⁾

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về báo cáo công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật⁽⁶⁾ tại⁽⁷⁾⁽⁸⁾ báo cáo tình hình sửa đổi, bổ sung, ban hành mới văn bản quy phạm pháp luật như sau:

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN

1. Các kiến nghị đã được xử lý

Liệt kê cụ thể các kiến nghị đã được xử lý, hình thức xử lý.

2. Các kiến nghị chưa được xử lý hoặc chưa xử lý xong

2.1. Kiến nghị⁽⁹⁾

a) Tiến độ xử lý (nêu rõ tình trạng đang xem xét xử lý, đang soạn thảo, thẩm định, thẩm tra, đã trình)

b) Khó khăn, vướng mắc và nguyên nhân

c) Giải pháp

2.2. Kiến nghị⁽¹⁰⁾

.....

II. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT (nếu có)

Nơi nhận:

.....⁽¹²⁾

-⁽¹¹⁾

- Lưu: VT,....

Ghi chú:

⁽¹⁾ Mẫu này dùng cho bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân các cấp báo cáo kết quả thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về tình hình xử lý các kiến nghị về việc sửa đổi, bổ sung, ban hành mới các quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật nêu tại Báo cáo tổ chức thi hành pháp luật hằng năm do Bộ Tư pháp gửi Thủ tướng Chính phủ.

- (2), (5) và (8) Ghi tên của cơ quan lập báo cáo.
- (3) Chữ viết tắt tên của cơ quan lập báo cáo.
- (4) Địa danh ghi theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản.
- (6) Ghi năm báo cáo.
- (7) Ghi tên, trích yếu văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.
- (9) và (10) Ghi rõ tên nội dung/kiến nghị cụ thể.
- (11) Ghi tên của cơ quan nhận báo cáo.
- (12) Quyền hạn và chức vụ của người ký báo cáo.